



**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Số: 7166/UBND-KTTH
V/v báo cáo tình hình giá thị
trường trên địa bàn tỉnh trong
tháng 05 năm 2026

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Gia Lai, ngày 01 tháng 6 năm 2026

Kính gửi: Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường.

Trên cơ sở tổng hợp và báo cáo số liệu của các đơn vị liên quan trên địa bàn tỉnh, UBND tỉnh Gia Lai kính gửi Báo cáo giá thị trường trong tháng 05 năm 2026. (chi tiết tại Phụ lục kèm theo Công văn này).

UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) xem xét, tổng hợp theo quy định./.

Nơi nhận:

- Cục TH và TKTC - BTC;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Công an tỉnh (để tham khảo);
- Các Sở: TC, CT, Y tế, XD, NN&MT, GD&ĐT;
- Cục Thống kê tỉnh;
- CVP, PVP TH;
- UBND các xã, phường;
- Lưu: VT, T4.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**



Nguyễn Tuấn Thanh



BÁO CÁO

Giá thị trường trong tháng 5 năm 2026

(Kèm theo Công văn số: 7166/UBND-KTTH ngày 01 / 6 /2026 của UBND tỉnh Gia Lai)

Thực hiện Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024 của Bộ Tài chính quy định về công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường và kinh phí bảo đảm cho công tác tổng hợp, phân tích, dự báo giá thị trường (được sửa đổi, bổ sung tại Thông tư số 44/2025/TT-BTC ngày 18/6/2025 của Bộ Tài chính); UBND tỉnh Gia Lai kính báo cáo Bộ Tài chính (Cục Quản lý giá) về tình hình giá thị trường tại địa phương theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính trong tháng 5 năm 2026, cụ thể như sau:

I. TỔNG QUAN VỀ TÌNH HÌNH THỊ TRƯỜNG, GIÁ CẢ THÁNG 5 NĂM 2026

1. Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng (CPI)

Theo số liệu thống kê của Chi cục Thống kê tỉnh Gia Lai, chỉ số giá tiêu dùng (CPI) của tỉnh Gia Lai tháng 5/2026 tăng 1,34% so với tháng trước; tăng 6,91% so với cùng kỳ năm trước và tăng 4,68% so với bình quân cùng kỳ, cụ thể như sau:

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2026 của một số nhóm hàng chính so với tháng trước*

Chỉ số giá tiêu dùng tháng 5/2026 tăng 1,34% (khu vực Thành thị tăng 1,66%, khu vực Nông thôn tăng 1,05%). Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, có 06 nhóm chỉ số giá tăng so với tháng trước: Tăng cao nhất là nhóm Nhà ở, điện nước, chất đốt và VLXD tăng 6,91%¹; nhóm Văn hóa, giải trí và du lịch tăng 1,51%²; nhóm Đồ uống và thuốc lá tăng 0,68%³; nhóm Giao thông tăng 0,32%; nhóm Giáo dục tăng 0,04%; nhóm Thuốc và dịch vụ y tế tăng 0,01%. Ngược lại, có 07 nhóm hàng giảm: Nhóm May mặc, mũ nón, giày dép giảm 0,22%; nhóm Thiết bị và đồ dùng gia đình giảm 0,08%; nhóm Thông tin và truyền thông giảm 0,3%; nhóm Hàng hóa và dịch vụ khác giảm 0,27%; nhóm Hàng ăn uống và dịch vụ ăn uống giảm 0,1%.

1. Chỉ số giá nhóm này tăng 6,91% do chịu ảnh hưởng bởi chi phí đầu vào và giá năng lượng, cụ thể: Giá nhà ở tăng 8,92% do có một số hộ sửa chữa và nâng giá sàn cho thuê nhà ở, giá cho thuê các tháng trước ở mức thấp, các phòng cho thuê nâng giá theo mức chung của khu vực; Giá vật liệu bảo dưỡng nhà ở tăng (vật liệu chính tăng 0,89%, vật liệu khác tăng 0,1%) do giá nguyên liệu và chi phí vận chuyển gia tăng. Do giá cả xăng dầu tăng dẫn tới Dịch vụ vệ sinh môi trường cũng tăng nhẹ: 0,66%. Điện và dịch vụ điện tăng 1,72%. Giá gas tăng 4,39% theo các kỳ điều chỉnh giá nhiên liệu, góp phần làm gia tăng chi phí sinh hoạt của hộ gia đình.
2. Nhóm chỉ số tăng do các mặt hàng dịch vụ văn hóa tăng 2,65% các mặt hàng đồ chơi trẻ em tăng 0,18%; Du lịch trọn gói tăng 1,91%; khách sạn và nhà khách tăng 2,11%. Nguyên nhân xăng dầu điều chỉnh nhóm này chịu ảnh hưởng trực tiếp vì chi phí vận chuyển tăng cao.
3. Chỉ số giá đồ uống và thuốc lá tháng 5/2026 tăng 0,68% so với tháng trước, do chỉ số giá nhóm rượu bia tăng 0,95%: nhóm bia tăng 1,26%; nhóm thuốc hút tăng 1,19%. Nguyên chủ yếu là do giá nguyên liệu tăng, do xăng dầu liên tục điều chỉnh mức giá tăng vì vậy giá thành sản phẩm luân chuẩn hàng hóa tăng theo.

** Diễn biến chỉ số giá tiêu dùng tháng 5 năm 2026 so với cùng kỳ năm trước*

Chỉ số giá tiêu dùng CPI tháng 5/2026 tăng 6,91% so với tháng cùng kỳ năm trước. Bình quân 5 tháng so cùng kỳ năm trước tăng 4,68%, cụ thể:

Trong 11 nhóm hàng hóa và dịch vụ tiêu dùng chính, tất cả các nhóm đều ghi nhận mức tăng giá, cho thấy xu hướng tăng mang tính bao quát và tương đối đồng đều giữa các lĩnh vực. Trong đó:

- Nhóm nhà ở, điện nước, chất đốt và vật liệu xây dựng có mức tăng cao nhất (+15,88%), Nhóm giao thông tăng 12,75%, phản ánh tác động rõ nét của việc gia tăng chi phí năng lượng và giá nguyên vật liệu xây dựng.

- Các nhóm còn lại có mức tăng lần lượt như sau: Nhóm hàng ăn và dịch vụ ăn uống tăng 4,87%, chịu ảnh hưởng từ biến động giá thực phẩm và nhu cầu tiêu dùng thiết yếu; Nhóm đồ uống và thuốc lá tăng 6,86%; Nhóm may mặc, mũ nón, giày dép tăng 1,94%; Nhóm thiết bị và đồ dùng gia đình tăng 4,32%, phản ánh xu hướng tiêu dùng ổn định đối với hàng hóa phục vụ sinh hoạt; Nhóm thuốc và dịch vụ y tế tăng nhẹ 0,17%; Nhóm giao thông tăng 12,75%, chịu tác động từ biến động giá nhiên liệu; Nhóm thông tin và truyền thông gần như ổn định, chỉ tăng 0,52%; Nhóm giáo dục tăng 2,01%; Nhóm văn hóa, giải trí và du lịch tăng 4,22%, gắn với sự phục hồi của các hoạt động dịch vụ; Nhóm hàng hóa và dịch vụ khác tăng 3,57%.

- Bên cạnh đó, một số chỉ số giá đặc thù có biến động đáng chú ý: chỉ số giá vàng tăng rất mạnh 30,44% so với bình quân cùng kỳ năm trước, phản ánh xu hướng tăng cao của thị trường vàng. Chỉ số giá đô la Mỹ tăng 0,8%, cho thấy sự biến động nhưng vẫn trong biên độ kiểm soát của thị trường ngoại tệ.

Nhìn chung, mặt bằng giá tiêu dùng trong kỳ có xu hướng tăng tương đối đồng đều giữa các nhóm hàng, không xuất hiện biến động bất thường, qua đó góp phần duy trì ổn định kinh tế vĩ mô và kiểm soát lạm phát theo mục tiêu đề ra.

2. Thống kê mức giá hàng hóa, dịch vụ theo danh mục yêu cầu của Bộ Tài chính tại Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024: có Bảng Phụ lục chi tiết kèm theo.

II. DIỄN BIẾN GIÁ THỊ TRƯỜNG CỦA MỘT SỐ HÀNG HÓA, DỊCH VỤ THIẾT YẾU

Diễn biến giá thị trường của một số hàng hóa, dịch vụ thiết yếu trên địa bàn tỉnh Gia Lai, cụ thể như sau:

1. Lương thực, thực phẩm

a) Thóc gạo: Trong tháng 5/2026, các mặt hàng thóc tẻ, gạo tẻ bình quân trên địa bàn tỉnh lần lượt điều chỉnh giảm so với thời điểm tháng trước như sau: thóc tẻ thường bình quân 9.032 đồng/kg (-2,82%); gạo tẻ thường (tại các phường) bình quân 15.688 đồng/kg, giữ nguyên giá so với tháng trước; gạo tẻ thường (tại các xã) bình quân 14.455 đồng/kg (-1,54%); gạo tẻ ngon (gạo thơm) bình quân 20.992 (-2,69%).

b) Thực phẩm:

- Tháng 5/2026, giá các sản phẩm thịt heo, thịt bò có sự thay đổi so với tháng 4/2026, cụ thể: thịt bò giảm từ 0,04% - 0,88% (thịt bò thăn và thịt bò bắp); thịt heo hơi giảm 0,84%; thịt heo nạc thăn tăng 1,14%; thịt ba chỉ tăng 0,72%.

- Tháng 5/2026, giá của một số loại rau củ quả có điều chỉnh như: bắp cải trắng tăng 4,47%; cà chua tăng 26,62%; bí xanh giảm 0,54%. Đường tinh luyện Biên Hòa giảm 0,94%; riêng đường trắng tăng 1,11%.

2. Vật liệu xây dựng, chất đốt

- Xi măng: Theo hồ sơ kê khai giá, giá xi măng PCB40 bao 50kg trên địa bàn tỉnh trong tháng 5/2026 biến động tăng 0,8% so với tháng 4/2026. Riêng xi măng loại PCB50 địa phương không có giao dịch mua bán và xi măng loại PCB30 các đơn vị thực hiện kê khai giá không còn kinh doanh trên địa bàn tỉnh nên không có số liệu báo cáo.

- Thép xây dựng: Trong tháng 5/2026, thép xây dựng có điều chỉnh giảm nhẹ như: thép phi 6-8 bình quân là 16.478đồng/kg (-0,31%), phi 10 CB300 bình quân là 16.186 đồng/kg (-0,1%). Riêng các loại vật liệu xây dựng như phôi thép trên địa bàn tỉnh không kinh doanh, sản xuất các mặt hàng này nên không có số liệu báo cáo.

- Khí hóa lỏng LPG (Gas): Trong tháng 5/2026, giá khí hóa lỏng LPG đã điều chỉnh giảm so với tháng 4/2026 với tỷ lệ giảm 5,39%.

3. Vật tư nông nghiệp

- Trong tháng 5/2026, mặt hàng phân đạm tăng 0,34%; phân DAP giảm 1,82%; phân NPK giảm 0,69%.

- Thức ăn chăn nuôi trong tháng 5/2026 biến động tăng so với tháng trước, lần lượt: thức ăn chăn nuôi (cho heo, bò) tăng 3,08%; thức ăn chăn nuôi (cho gà, vịt, ngan) tăng 2,88%; thức ăn thủy sản (cho tôm, cá) tăng 0,01%.

4. Dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh

Trong tháng 5/2026, giá dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh vẫn giữ mức giá ổn định, không có sự biến động. Riêng dịch vụ khám siêu âm (siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu) một số cơ sở đã kê khai lại điều chỉnh giá khám dịch vụ, tỷ lệ giảm 17,31% so với với tháng trước.

5. Giao thông

Trong tháng 5/2026, giá dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ (tuyến Gia Lai - Bến xe khách trung tâm Quy Nhơn đi thành phố Hồ Chí Minh - Bến xe Miền Tây) không có biến động về giá (Công ty TNHH TM DV VT Hùng Nga - tuyến Gia Lai đi TP HCM đã tính lại giá vé ban đầu, không phụ thu giá trong ngày lễ).

6. Dịch vụ giáo dục

Học phí đối với cơ sở giáo dục mầm non, giáo dục phổ thông công lập trên địa bàn tỉnh Gia Lai từ năm học 2025-2026 được thực hiện theo Nghị quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai.

III. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

1. Tình hình ban hành văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá

Trong 5/2026, địa phương đã ban hành các văn bản quy phạm pháp luật trong lĩnh vực giá⁴. Ngoài ra, UBND tỉnh cũng đã ban hành các văn bản chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức tiếp tục triển khai công tác điều hành trên địa bàn trong năm 2026⁵.

2. Công tác định giá của địa phương

Địa phương đã chỉ đạo các cơ quan, đơn vị, tổ chức có liên quan chủ động, triển khai các nhiệm vụ được phân công tại Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025, trong đó: tập trung các nội dung liên quan đến công tác định giá và kê khai giá tại địa phương. Ngoài ra, địa phương cũng đã ban hành Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 để phù hợp theo quy định của Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giá⁶.

3. Tình hình thực hiện kê khai giá

Trong tháng 5/2026, theo phân công chức năng nhiệm vụ của các Sở, ngành tiếp nhận hồ sơ kê khai giá, cụ thể:

- Sở Tài chính Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến mức độ 4 là 42 hồ sơ.

4. Các văn bản QPPL trong lĩnh vực giá gồm: Quyết định số 34/2026/QĐ-UBND ngày 11/5/2026 của UBND tỉnh Ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại thực tế về nhà, nhà ở, công trình xây dựng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 37/2026/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND tỉnh Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật dịch vụ sử dụng cảng cá được đầu tư từ nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 40/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh Quy định đặc điểm kinh tế - kỹ thuật đối với dịch vụ thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn sinh hoạt và dịch vụ vệ sinh công cộng trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 46/2026/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh sửa đổi, bổ sung một số điều của Quyết định số 18/2025/QĐ-UBND ngày 03/9/2025 của UBND tỉnh quy định phân công thực hiện các nhiệm vụ quản lý nhà nước về giá trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 50/2026/QĐ-UBND ngày 21/5/2026 của UBND tỉnh ban hành đơn giá bồi thường thiệt hại về cây trồng, vật nuôi khi nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 57/2026/QĐ-UBND ngày 22/5/2026 của UBND tỉnh ban hành quy định chế độ báo cáo định kỳ lĩnh vực tài chính trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 64/2026/QĐ-UBND ngày 25/5/2026 của UBND tỉnh quy định giá cho thuê cụ thể đối với nhà ở cũ thuộc tài sản công trên địa bàn tỉnh Gia Lai.

5. Các văn bản chỉ đạo của UBND tỉnh gồm: Công văn số 5367/UBND-XDCT ngày 01/5/2026 về triển khai biện pháp nâng cao hiệu quả quản lý khoáng sản và kiểm soát giá vật liệu xây dựng; Công văn số 5868/UBND-KTTH ngày 11/5/2026 về việc tăng cường công tác quản lý, điều hành giá trong những tháng còn lại năm 2026 trên địa bàn tỉnh và Công văn số 6393/UBND-XDCT ngày 20/5/2026 về việc thực hiện Văn bản số 6053/BTC-QLG ngày 13/5/2026 của Bộ Tài chính về việc triển khai thực hiện Công điện số 25/CĐTTg ngày 21/3/2026 của Thủ tướng Chính phủ.

6. Trong tháng 5/2026, địa phương đã ban hành các văn bản định giá đối với danh mục hàng hóa, dịch vụ do nhà nước định giá, gồm: Quyết định số 1929/QĐ-UBND ngày 03/5/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng tại các Chợ: Chợ Trung Tâm, Chợ Mỹ Thạch, Chợ Phía Nam, xã Chư Sê giai đoạn 2026 - 2028; Quyết định số 2065/QĐ-UBND ngày 13/5/2026 của UBND tỉnh về việc phê duyệt phương án giá dịch vụ xử lý nước thải và giá cho thuê sử dụng kết cấu hạ tầng tại Khu công nghiệp Trà Đa; Công văn số 6221/UBND-NNMT ngày 17/5/2026 của UBND tỉnh V/v áp dụng giá sản phẩm, dịch vụ thủy lợi năm 2026 của Công ty TNHH Khai thác công trình thủy lợi Bình Định; Quyết định số 2124/QĐ-UBND ngày 18/5/2026 của UBND tỉnh về việc ban hành giá tối đa dịch vụ xe ra, vào bến xe ô tô trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 2143/QĐ-UBND ngày 19/5/2026 của UBND tỉnh Giá cụ thể dịch vụ trông giữ xe được đầu tư bằng nguồn vốn ngân sách nhà nước trên địa bàn tỉnh Gia Lai; Quyết định số 2212/QĐ-UBND ngày 25/5/2026 của UBND tỉnh phê duyệt Phương án giá dịch vụ sử dụng điện tích bán hàng của chợ Lục Lễ, xã Tuy Phước Bắc, tỉnh Gia Lai giai đoạn 2026-2028;

- Sở Nông nghiệp và Môi trường Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá trực tuyến là 152 hồ sơ.

- Sở Xây dựng Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá 53 hồ sơ (lĩnh vực VLXD và lĩnh vực vận tải).

- Sở Y tế Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá là 05 hồ sơ của tổ chức kinh doanh thuộc danh mục dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh cho người tại cơ sở khám bệnh, chữa bệnh tư nhân trên địa bàn tỉnh.

- Sở Công Thương Gia Lai: đã tiếp nhận, giải quyết các hồ sơ kê khai giá là 40 hồ sơ (20 kê khai khí hóa lỏng LPG và 20 hồ sơ kê khai xăng, dầu)

4. Công tác kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá

Trên cơ sở Thông báo Danh sách các tổ chức kinh doanh hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá trên địa bàn tỉnh, các cơ quan chuyên môn theo ngành, lĩnh vực triển khai hướng dẫn, thực hiện tiếp nhận hồ sơ kê khai giá và triển khai công tác kiểm tra chuyên ngành về giá theo quy định (một số các cơ quan đã thành lập Đoàn kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá năm 2026 đối với các tổ chức kinh doanh, sản xuất hàng hóa, dịch vụ phải thực hiện kê khai giá do cơ quan quản lý để triển khai nhiệm vụ trong năm như Sở Tài chính, Sở Xây dựng...). Trường hợp phát hiện kê khai giá không đúng giá bán, không nghiêm túc thực hiện kê khai giá với cơ quan nhà nước theo thẩm quyền, tăng giá bất hợp lý, nâng khống giá bán..., báo cáo, đề xuất UBND tỉnh để xử lý nghiêm kịp thời các hành vi vi phạm pháp luật về giá, nhằm góp phần thực hiện kiểm soát lạm phát, ổn định kinh tế.

IV. DỰ BÁO GIÁ THỊ TRƯỜNG

- Đối với thuốc chữa bệnh cho người; dịch vụ y tế; dịch vụ giáo dục dự báo trong tháng 6/2026 tiếp tục ổn định.

- Tháng 6 là thời điểm bước vào mùa hè cao điểm, giá cả nhóm hàng lương thực, thực phẩm thường chịu tác động lớn bởi yếu tố thời tiết (nắng nóng, mưa gió đầu mùa) và chi phí vận hành, bảo quản, như:

+ Nhóm lương thực (Gạo, ngũ cốc): Dự báo giá gạo trong nước sẽ duy trì ở mức ổn định hoặc tăng nhẹ. Thời điểm này nguồn cung từ vụ Đông Xuân đã được tiêu thụ và tích trữ ổn định, trong khi nhu cầu xuất khẩu sang các thị trường truyền thống vẫn ở mức cao.

+ Nhóm thực phẩm tươi sống (Thịt heo, thịt gia cầm): Dự báo giá thịt heo có xu hướng giảm nhẹ hoặc đi ngang. Nắng nóng kéo dài thường làm giảm nhu cầu tiêu thụ thịt đỏ của người dân (xu hướng chuyển sang các món ăn thanh mát hơn). Tuy nhiên, chi phí chăn nuôi và kiểm soát dịch bệnh nghiêm ngặt sẽ giữ giá heo hơi không giảm quá sâu. Giá thịt gia cầm và trứng sẽ có sự biến động tăng nhẹ do nhu cầu sử dụng tại các nhà hàng, quán ăn phục vụ mùa du lịch hè tăng cao.

+ Nhóm thủy hải sản: Giá cả dự báo tăng từ 5% - 10%. Đây là mùa cao điểm du lịch hè tại các vùng biển, nhu cầu tiêu thụ hải sản tươi sống tại các khu du lịch tăng đột biến sẽ đẩy giá bán lẻ lên cao.

+ Nhóm rau củ quả và trái cây nhiệt đới: Trái cây mùa hè (vải, nhãn, xoài, mận, dưa hấu...) bước vào chính vụ nên nguồn cung cực kỳ dồi dào, giá thành sẽ giảm mạnh và rất dễ chịu cho người tiêu dùng. Nhóm mặt hàng rau xanh có thể tăng giá nếu xảy ra các đợt nắng nóng gay gắt kéo dài hoặc mưa gió đầu mùa dễ gây ngập úng, ảnh hưởng đến việc thu hoạch và vận chuyển.

- Giá gas trong nước dự báo tháng 6/2026 có xu hướng tăng nhẹ, do nguồn gas tiêu thụ trong nước phụ thuộc khoảng 60% vào nhập khẩu, việc giá CP thế giới tăng 15 USD/tấn so với tháng 5/2026 sẽ kéo theo giá gas bán lẻ trong nước tăng.

- Thị trường vàng vừa trải qua những đợt rung lắc mạnh khi dòng tiền bị phân tán một phần sang các nhóm công nghệ (AI). Tuy nhiên, bước sang tháng 6/2026, tâm lý lạc quan đang quay trở lại khi các tổ chức lớn kỳ vọng vào sự hạ nhiệt của lợi suất trái phiếu Mỹ và các tín hiệu địa chính trị mới. Vàng thế giới dự báo dao động giằng co trong biên độ rộng, phổ biến từ 4.420 - 4.850 USD/ounce, nếu áp lực lạm phát giữ chân các ngân hàng trung ương mua tích trữ, giá vàng có thể hướng tới mốc cao hơn vào giai đoạn cuối năm. Theo đó, giá vàng miếng SJC trong nước được dự báo sẽ dao động quanh vùng 158 - 171 triệu đồng/lượng (mua vào quanh 158 - 168 triệu đồng và bán ra quanh 160 - 171 triệu đồng) do chịu tác động từ đà phục hồi của giá thế giới và các yếu tố nguồn cung nội địa; giá vàng nhẫn trơn 9999 dự báo giữ mức ổn định hơn, nằm trong khoảng 155 - 168 triệu đồng/lượng.

- Tỷ giá USD trong nước đang chịu áp lực từ sức mạnh của đồng bạc xanh trên thị trường quốc tế (chỉ số DXY) cùng các dữ liệu kinh tế và lộ trình lãi suất của Cục Dự trữ Liên bang Mỹ (Fed). Tính đến cuối tháng 5/2026, tỷ giá giao dịch thực tế đang neo ở mức khá cao, quanh ngưỡng 1 USD đổi 26.312 VND. Xu hướng tháng 6/2026, dự báo tỷ giá USD/VND sẽ tiếp tục ở mức cao hoặc biến động tăng nhẹ trong biên độ hẹp (dao động quanh vùng 26.250 - 26.450 VND/USD). Vì tháng 6 là thời điểm các doanh nghiệp bắt đầu chốt số liệu bán niên và nhu cầu nhập khẩu nguyên vật liệu cho giai đoạn sản xuất cuối năm tăng lên, làm gia tăng nhu cầu ngoại tệ ngắn hạn. Dù vậy, dòng vốn FDI ổn định và các biện pháp can thiệp, điều tiết cung cầu ngoại tệ của Ngân hàng Nhà nước được kỳ vọng sẽ giữ cho tỷ giá không xảy ra tình trạng biến động mất kiểm soát.

- Trong lần cuối được điều chỉnh giá tại danh mục các mặt hàng xăng dầu bán lẻ trên thị trường trước khi dừng bán ngày 01/6/2026, nhường chỗ cho xăng E10. Theo quyết định của Liên Bộ Công Thương - Bộ Tài chính, 15 giờ ngày 28/5/2026, giá xăng dầu bán lẻ trong nước được đồng loạt điều chỉnh giảm, trong đó: giá xăng RON95 giảm mạnh nhất gần 1.400 đồng/ lít so với giá bán tối đa hiện hành, giá bán lẻ không cao hơn 24.154 đồng/lít; giá dầu Diesel 0.05S giảm 1.110 đồng/lít so với giá bán tối đa hiện hành, giá bán lẻ không cao hơn 27.651 đồng/lít và giá dầu mazut

giảm 1.041 đồng/kg so với giá bán tối đa hiện hành, giá bán lẻ không cao hơn 20.442 đồng/kg.

V. GIẢI PHÁP, BIỆN PHÁP QUẢN LÝ, ĐIỀU TIẾT GIÁ

Trong thời gian tới, để chủ động kiểm soát lạm phát và ổn định mặt bằng giá trên địa bàn tỉnh, công tác quản lý, điều hành giá tại địa phương cần tập trung vào các nhiệm vụ trọng tâm chủ yếu sau đây:

- Thực hiện đầy đủ các quy định của Chính phủ, Bộ Tài chính và các bộ, ngành liên quan về quản lý, điều hành giá; các cơ quan, đơn vị phối hợp, theo dõi sát diễn biến thị trường, nhất là các mặt hàng thiết yếu: xăng dầu, điện, vật liệu xây dựng, lương thực, thực phẩm, dịch vụ giáo dục, y tế... Đồng thời, sẽ chủ động xây dựng phương án điều hành giá phù hợp với tình hình thực tế của địa phương (nếu cần thiết).

- Bảo đảm cân đối cung - cầu hàng hóa: Phối hợp với các ngành liên quan đảm bảo nguồn cung hàng hóa thiết yếu, đặc biệt trong các thời điểm cao điểm; chủ động triển khai các chương trình bình ổn thị trường, dự trữ hàng hóa khi cần thiết; Hỗ trợ kết nối cung cầu, lưu thông hàng hóa, hạn chế tình trạng khan hiếm cục bộ tại địa phương.

- Các Sở quản lý ngành, lĩnh vực theo danh mục hàng hóa, dịch vụ đơn vị quản lý tiếp tục rà soát, kiểm tra các phương án giá trình cấp có thẩm quyền xem xét, quyết định cho phù hợp; đề nghị các đơn vị, tổ chức tính toán chuẩn bị kỹ phương án, đánh giá tác động đến mặt bằng giá, mục tiêu kiểm soát lạm phát để có phương án cụ thể, đảm bảo theo đúng quy định.

- Thực hiện nghiêm công tác quản lý nhà nước về giá: Tăng cường triển khai hiệu quả và giám sát thực hiện các biện pháp kê khai giá, niêm yết giá; công khai thông tin về giá; kiểm soát chặt chẽ các yếu tố hình thành giá, đảm bảo công khai, minh bạch. Tổ chức kiểm tra việc chấp hành pháp luật về giá theo lĩnh vực quản lý và xử lý nghiêm các hành vi vi phạm pháp luật về giá, đầu cơ, găm hàng, tăng giá bất hợp lý.

- Tăng cường công tác thông tin, tuyên truyền: Công khai minh bạch thông tin về giá cả, điều hành giá để ổn định tâm lý thị trường; chủ động cung cấp thông tin chính thống, hạn chế tin đồn gây bất ổn thị trường.

- Giao Sở Tài chính chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan thực hiện công khai, thường xuyên cập nhật cơ sở dữ liệu về giá tại địa phương để phục vụ công tác quản lý nhà nước về giá, thẩm định giá trên địa bàn tỉnh và kết nối với Cơ sở dữ liệu quốc gia về giá.

- Nâng cao hiệu quả phối hợp liên ngành: Tăng cường phối hợp giữa các sở, ngành, địa phương trong công tác quản lý giá; Phát huy vai trò của lực lượng quản lý thị trường, tài chính, công thương trong kiểm tra, giám sát; Kịp thời xử lý các tình huống phát sinh, đảm bảo ổn định thị trường./.

BẢNG GIÁ THỊ TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH GIA LAI THÁNG 5 NĂM 2026



STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú	
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)	
I.	01	LƯƠNG THỰC, THỰC PHẨM										
1	01.001	Thóc tẻ	Thóc tẻ thường	đ/kg	6.000-12.000	9.295	9.032	-262	-2,82	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ	
2	01.002	Gạo tẻ	Gạo tẻ thường	đ/kg	12.000-26.000	15.688	15.688	0	0,00	"	Giá bán lẻ (tại các phường)	
			Gạo tẻ thường	đ/kg	10.000-20.000	14.681	14.455	-226	-1,54	"	Giá bán lẻ (tại các xã)	
			Gạo tẻ ngon (gạo thơm)	đ/kg	12.000-33.000	21.572	20.992	-580	-2,69	"	Giá bán lẻ	
3	01.003	Thịt lợn hơi (Thịt heo hơi)		đ/kg	60.000-100.000	74.543	73.916	-627	-0,84	"	"	
4	01.004	Thịt lợn nạc thân (Thịt heo nạc thân)		đ/kg	110.000-170.000	138.728	140.313	1.585	1,14	"	"	
5	01.005	Thịt bò thân	Loại 1 hoặc phổ biến	đ/kg	220.000-317.000	265.648	263.300	-2.348	-0,88	"	"	
6	01.006	Thịt bò bắp	Bắp hoa hoặc bắp lõi, loại 200 - 300 gram/ cái	đ/kg	217.500-300.000	243.451	243.342	-109	-0,04	"	"	
7	01.007	Gà ta	Còn sống, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	120.000-175.000	134.101	133.841	-260	-0,19	"	"	
8	01.008	Gà công nghiệp	Làm sẵn, nguyên con, bỏ lông, loại 1,5 - 2kg /1 con hoặc phổ biến	đ/kg	50.000-120.000	91.592	90.896	-696	-0,76	"	"	
9	01.009	Cá quả (cá lóc)	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	70.000-200.000	94.513	97.202	2.690	2,85	"	"	
10	01.010	Cá chép	Loại 2 con/1 kg hoặc phổ biến	đ/kg	20.000-100.000	69.338	68.774	-563	-0,81	"	"	
11	01.011	Tôm thẻ chân trắng	Loại 40-45 con/kg	đ/kg	150.000-280.000	210.946	212.334	1.388	0,66	"	"	
12	01.012	Bắp cải trắng	Loại to vừa khoảng 0,5-1kg/bắp	đ/kg	8.000-32.000	16.991	17.751	759	4,47	"	"	
13	01.013	Cải xanh	Cải ngọt	đ/kg	4.000-35.000	19.861	17.413	-2.448	-12,33	"	"	
14	01.014	Bí xanh	Quả từ 1-2 kg hoặc phổ biến	đ/kg	3.000-35.000	17.034	16.942	-92	-0,54	"	"	
15	01.015	Cà chua	Quả to vừa, 8-10 quả/kg	đ/kg	10.000-45.000	20.498	25.954	5.456	26,62	"	"	
16	01.016	Giò lụa	Loại 1kg	đ/kg	120.000-226.000	151.602	151.151	-450	-0,30	"	"	
17	01.017	Đường ăn bao gồm đường trắng và đường tinh luyện	Đường trắng	đ/kg	19.500-28.000	22.365	22.614	249	1,11	"	"	
			Đường tinh luyện Biên Hòa	đ/kg	21.000-36.600	28.103	27.838	-265	-0,94	"	"	
II	02	VẬT TƯ NÔNG NGHIỆP										
18	02.001	Phân đạm, phân DAP; phân NPK								Trực tiếp điều tra, thu thập	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)	
			Phân đạm	N:20-46%, 50kg/bao	đ/kg	10.300-18.000	14.277	14.325	49	0,34	"	"
			Phân DAP	N: 18%, P2O5 46%, 50 kg/bao	đ/kg	28.000-32.400	31.320	30.750	-570	-1,82	"	"
			Phân NPK	N: 16-20-30%, P2O5 10-16-20%, K2O: 8-10-15%, 50kg/bao	đ/kg	13.460-22.000	18.763	18.633	-130	-0,69	"	"
19	02.002	Thức ăn chăn nuôi, thức ăn thủy sản								KKG	Sở Nông nghiệp và Môi trường báo cáo (Giá bán lẻ)	
		Thức ăn chăn nuôi (thức ăn hỗn hợp cho heo, bò)	Quy cách đóng gói: 25 kg/bao	đ/kg	9.500-15.000	12.355	12.736	381	3,08	"	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
-	-	Siêu âm Doppler mạch máu ổ bụng (động mạch chủ, mạc treo tràng trên, thân tạng...)		đ/lượt	270.000-380.000	316.667	316.667	0	0,00	"	"
-	-	Siêu âm thai nhi trong 3 tháng đầu		đ/lượt	120.000-160.000	173.333	143.333	-30.000	-17,31	"	"
-	-	Siêu âm doppler từ cung, buồng trứng qua đường bụng		đ/lượt	100.000-300.000	216.667	216.667	0	0,00	"	"
04.002.4		Chụp X-quang Blondeau [≤ 24x30 cm, 1 tư thế]		đ/lượt	110.000-130.000	130.000	130.000	0	0,00	"	"
04.002.5		Tế bào học nước tiểu		đ/lượt	40.000-240.000	106.667	106.667	0	0,00	KKG	Sở Y tế báo cáo
04.002.6		Holter điện tâm đồ		đ/lượt	46.000-700.000	382.000	382.000	0	0,00	"	"
04.002.7		Nội soi thực quản - dạ dày - tá tràng không sinh thiết		đ/lượt	300.000-460.000	366.667	366.667	0	0,00	"	"
V	05	GIAO THÔNG									
41	05.001	Trông giữ xe máy		đ/lượt	2.000-5.000	3.333	3.333	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
42	05.002	Trông giữ ô tô		đ/lượt	10.000-20.000	15.000	15.000	0	0,00	"	Ô tô từ 15 chỗ ngồi trở xuống
43	05.003	Dịch vụ vận tải hành khách tuyến cố định bằng đường bộ		đ/vé	650.000-700.000	669.778	666.667	-3.111	-0,46	KKG	Sở Xây dựng báo cáo Tuyến Gia Lai đi TP.Hồ Chí Minh (bến xe Miền Tây) - xe 24 giường
44	05.004	Dịch vụ vận tải hành khách bằng taxi	Giá mở cửa (0,5km đầu tiên)	đ/km	8.000	8.000	8.000	0	0,00	"	xe 04 chỗ - xe xăng
			Từ km tiếp theo đến km 30	đ/km	12.900-13.400	13.150	13.150	0	0,00	"	"
			Từ km thứ 31 trở đi	đ/km	9.900	9.900	9.900	0	0,00	"	"
			Giá mở cửa (1,5km đầu tiên)	đ/km	25.000	21.100	25.000	3.900	18,48	"	xe 04 chỗ - xe điện
			Từ km tiếp theo đến km 24	đ/km	10.800	10.800	10.800	0	0,00	"	"
			Từ km thứ 25 trở đi	đ/km	8.500	8.500	8.500	0	0,00	"	"
VI	06	DỊCH VỤ GIÁO DỤC									
45	06.001	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục mầm non công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	Mầm non	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	Sở Giáo dục và Đào tạo báo cáo	Nghi quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
46	06.002	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục phổ thông công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục	THCS	đ/tháng	50.000-300.000	150.000	150.000	-	-	"	Nghi quyết số 11/2025/NQ-HĐND ngày 27/10/2025 của HĐND tỉnh Gia Lai
			THPT	đ/tháng	100.000-300.000	200.000	200.000	-	-	"	
47	06.003	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục đại học công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục và pháp luật về giáo dục đào tạo đại học	Đại học chính quy - ngành Kế toán	đ/tin chỉ	490.000-511.000	500.500	500.500	0	0,00	Trực tiếp điều tra, thu thập	
48	06.004	Học phí, dịch vụ trong lĩnh vực giáo dục, đào tạo tại cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập thuộc phạm vi Nhà nước định giá theo quy định của pháp luật về giáo dục nghề nghiệp	Công nghệ thông tin	đ/tin chỉ	1.401.000	1.401.000	1.401.000	0	0,00	"	
			Điện tử công nghiệp	đ/tin chỉ	1.415.000	1.415.000	1.415.000	0	0,00	"	

STT	Mã hàng hóa	Tên hàng hóa, dịch vụ	Đặc điểm kinh tế, kỹ thuật, quy cách	Đơn vị tính	Giá phổ biến kỳ báo cáo	Giá bình quân kỳ trước	Giá bình quân kỳ này	Mức tăng (giảm) giá bình quân	Tỷ lệ tăng (giảm) giá bình quân (%)	Nguồn thông tin	Ghi chú
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)=(8-7)	(10)=(9/7)	(11)	(12)
VII	07	Một số mặt hàng khác không nằm trong danh mục báo cáo theo Thông tư số 29/2024/TT-BTC ngày 16/5/2024									
49		Thịt lợn ba chỉ		đ/kg	115.000-165.000	140.845	141.857	1.012	0,72	Trực tiếp điều tra, thu thập	Giá bán lẻ
50		Trứng vịt		đ/chục	24.000-47.000	33.657	33.632	-25	-0,07	"	"
51		Trứng gà công nghiệp		đ/chục	20.000-37.500	28.763	28.862	99	0,35	"	"
52		Đậu phụ		đ/kg	18.000-65.000	30.685	31.235	550	1,79	"	"
53		Nước mắm Nam Ngư Đệ nhị	Loại chai 900ml (chất đậm $\geq 1,5g$)	đ/chai	18.000-65.000	28.534	29.172	638	2,24	"	"
54		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ vàng)	đ/lon	17.000-35.000	26.823	26.698	-125	-0,47	"	"
55		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn trắng chữ xanh dương)	đ/lon	17.000-32.000	25.601	25.443	-158	-0,62	"	"
56		Sữa đặc có đường Ông Thọ	Loại lon 380g (loại nhãn đỏ)	đ/lon	21.000-35.000	25.702	25.733	31	0,12	"	"
57		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 1 (loại từ 0 đến 06 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	182.000-400.000	298.706	293.463	-5.243	-1,76	"	"
58		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 2 (loại từ 06 tháng đến 12 tháng tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	235.000-365.000	274.407	276.563	2.156	0,79	"	"
59		SPDD Vinamilk Dielac Alpha Step 3 (loại từ 01 tuổi đến 02 tuổi)	Loại hộp thiếc 900g	đ/hộp	178.000-350.000	258.369	256.743	-1.627	-0,63	"	"
60		Than hầm		đ/kg	10.000-22.000	15.029	14.967	-61	-0,41	"	"
61		Củ đụn		đ/kg	1.000-10.000	4.754	3.819	-936	-19,68	"	"